



Mục tiêu của nghiên cứu này là phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả SXKD của các doanh nghiệp vừa và nhỏ (DNVVN) ở khu vực Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL). Số liệu sử dụng trong nghiên cứu này được thu thập từ Trung tâm Thông tin tín dụng - Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Sử dụng phương pháp phân tích hồi quy, kết quả nghiên cứu đã chỉ ra rằng doanh nghiệp ngoài nhà nước có ROA, ROS và ROE cao hơn các doanh nghiệp nhà nước. Ngoài ra, kết quả nghiên cứu còn cho thấy rằng trình độ và kinh nghiệm



của giám đốc doanh nghiệp có tương quan tỷ lệ thuận với ROA, ROS và ROE. Hơn thế nữa, trong nghiên cứu này chúng tôi còn tìm thấy rằng quy mô của các DNVVN có tương quan tỷ lệ thuận với ROS, nhưng lại có tương quan tỷ lệ nghịch với ROA và ROE. Phù hợp với các lý thuyết về tài chính doanh nghiệp, kết quả thu được từ nghiên cứu này cho thấy rằng tỷ số nợ của các DNVVN có tương quan tỷ lệ thuận với ROE.

Hiệu quả sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp vừa và nhỏ đồng bằng sông Cửu Long

PGS. TS. Trương Đồng Lộc - Đại học Cần Thơ

Ths. Nguyễn Đức Trọng - Ngân hàng Phát triển VN

1. Giới thiệu

Trong những năm gần đây, DNVVN đã có những đóng góp đáng kể vào tốc độ tăng trưởng kinh tế của đất nước, thu hút và sử dụng một lượng lớn lao động, góp phần xóa đói giảm nghèo, bảo đảm các yếu tố bền vững cho phát triển kinh tế và ổn định xã hội. Số liệu thống kê cho thấy hàng năm các DNVVN đã đóng góp trên 30% GDP cả nước và tạo việc làm cho khoảng 12 triệu lao động. Ở khu vực

ĐBSCL, DNVVN đã không ngừng tăng trưởng và trở thành thành phần quan trọng của nền kinh tế khu vực.

Mặc dù có lợi thế là quy mô nhỏ, năng động trong sản xuất kinh doanh (SXKD), dễ thay đổi cơ cấu ngành nghề, nhưng DNVVN cũng đã bộc lộ những hạn chế và đây là những khó khăn mà doanh nghiệp sẽ gặp phải trong quá trình hội nhập. Những hạn chế của các DNVVN ở Việt Nam nói chung và ở

khu vực ĐBSCL nói riêng chủ yếu liên quan đến vốn, công nghệ và nguồn nhân lực. Về vốn, phần lớn các DNVVN đều có vốn ít, không đáp ứng được nhu cầu về vốn cho hoạt động SXKD của mình. Trong khi đó, do tài sản hạn chế nên họ gặp rất nhiều khó khăn trong việc tiếp cận các nguồn tín dụng từ ngân hàng cũng như những nguồn vốn từ các tổ chức tài chính trong và ngoài nước. Về công nghệ, phần lớn máy móc thiết bị của các DNVVN đều lạc hậu, năng suất thấp, chi phí sản xuất cao nên khả năng cạnh tranh của các DNVVN thấp. Về nguồn nhân lực, năng lực quản lý của các doanh nghiệp còn nhiều hạn chế, chưa đáp ứng được yêu cầu trong quá trình hội nhập. Với thực tế như vậy thì việc nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của các DNVVN, qua đó đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh của loại hình doanh nghiệp này có một ý nghĩa hết sức quan trọng.

2. Số liệu sử dụng và phương pháp nghiên cứu

*** Số liệu sử dụng**

Số liệu sử dụng trong nghiên cứu này được thu thập từ Trung tâm Thông tin tín dụng - Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (CIC). Số liệu được thu thập chủ yếu là số liệu liên quan đến tình hình SXKD và kết quả SXKD của các DNVVN ở khu vực ĐBSCL trong năm tài chính 2007. Số doanh nghiệp được chọn để nghiên cứu là 60 với cơ cấu phân bố theo địa phương như sau:

Bảng 1: Mô tả mẫu nghiên cứu

Tỉnh/thành phố	Số mẫu
Cần Thơ	25
Cà Mau	5
Hậu Giang	5
Trà Vinh	5
Sóc Trăng	5
Long An	5
An Giang	5
Tiền Giang	5
Tổng	60

*** Phương pháp nghiên cứu**

Để xác định các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động SXKD của các DNVVN, trong nghiên cứu này chúng tôi sử dụng phương pháp phân tích hồi quy với phương trình như sau:

$$Y_i = \alpha_0 + \beta_1 X_1 + \beta_2 X_2 + \beta_3 X_3 + \beta_4 X_4 + \beta_5 X_5 + \beta_6 X_6$$

Trong đó:

- Y_i : Các chỉ tiêu đo lường khả năng sinh lời của các DNVVN (ROA, ROS, ROE) và được tính như sau:

$$\begin{aligned} \text{ROA} &= \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng giá trị tài sản}} \times 100 \\ \text{ROS} &= \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng doanh thu thuần}} \times 100 \\ \text{ROE} &= \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng giá trị vốn chủ sở hữu}} \times 100 \end{aligned}$$

- $X_1, X_2, X_3, X_4, X_5, X_6$ là các biến độc lập (biến giải thích). Các biến này được định nghĩa và diễn giải một cách chi tiết ở bảng 2 dưới đây.

Bảng 2: Diễn giải các biến độc lập trong mô hình hồi quy

Biến số	Diễn Giải
Loại hình doanh nghiệp (X_1)	Biến giả, bằng 1 nếu là doanh nghiệp ngoài nhà nước, bằng 0 nếu là doanh nghiệp nhà nước
Trình độ của chủ doanh nghiệp (X_2)	Biến giả, bằng 1 nếu chủ doanh nghiệp có trình độ từ đại học trở lên, bằng 0 trong trường hợp ngược lại
Kinh nghiệm của chủ doanh nghiệp (X_3)	Số năm kinh nghiệm thực tế của chủ doanh nghiệp
Vốn điều lệ của doanh nghiệp (X_4)	Vốn điều lệ được đo lường bằng đơn vị tỷ đồng
Hệ số nợ/vốn chủ sở hữu (X_5)	Hệ số nợ/vốn chủ sở hữu thực tế (%)
Doanh thu thuần/tổng tài sản (X_6)	Doanh thu thuần/tổng tài sản thực tế (%)



3. Kết quả nghiên cứu

* Tỷ suất lợi nhuận của các doanh nghiệp được khảo sát

Để đo lường hiệu quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của các DNVVN ở khu vực ĐBSCL, trong nghiên cứu này chúng tôi sử dụng các chỉ tiêu về tỷ suất lợi nhuận (ROA, ROS và ROE). Tỷ suất lợi nhuận của các doanh nghiệp trong mẫu nghiên cứu trong năm tài chính 2007 được trình bày ở Bảng 3.

Bảng 3: Tỷ suất lợi nhuận của các doanh nghiệp được khảo sát

Chi tiêu	N*	Thấp nhất	Trung bình	Cao nhất	Độ lệch chuẩn
ROA (%)	60	0,16	10,78	78,64	14,81
ROS (%)	60	0,20	5,20	34,90	7,04
ROE (%)	60	0,80	23,31	78,91	21,32

Nguồn: Số liệu do tác giả tự thu thập vào tháng 09/2008

N: Số DNVVN được khảo sát

Với số doanh nghiệp được khảo sát là 60, kết quả phân tích thống kê cho thấy tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA) bình quân của các doanh nghiệp là 10,78%. Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản của các doanh nghiệp có sự khác biệt khá lớn. Cụ thể là, doanh nghiệp có ROA thấp nhất là 0,16%, cao nhất là 78,64% và độ lệch chuẩn là 14,81%. Tương tự, kết quả nghiên cứu được trình bày ở bảng 3 còn chỉ ra rằng lợi nhuận trên doanh thu (ROS) của các doanh nghiệp được khảo sát thấp nhất là 0,20%,

cao nhất là 34,90% và trung bình là 5,20%. Ngoài ra, kết quả nghiên cứu còn cho thấy rằng lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE) của các doanh nghiệp được chọn để nghiên cứu có giá trị thấp nhất là 0,80%, cao nhất là 78,91% và trung bình là 23,31%. Nhìn chung, tỷ suất sinh lời của các DNVVN ở khu vực ĐBSCL là tương đối cao nhưng lại có sự khác biệt lớn giữa các doanh nghiệp.

* Các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động SXKD:

Kết quả phân tích hồi quy

Như đã trình bày ở phần trước, để xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến hiệu quả SXKD của các DNVVN ở khu vực ĐBSCL, trong nghiên cứu này chúng tôi sử dụng phương pháp phân tích hồi quy. Kết quả phân tích hồi quy được trình bày ở bảng sau:

Bảng 4: Kết quả phân tích hồi quy

BIẾN SỐ	ROA	ROS	ROE
Hằng số	29,53 (2,77) ^a	1,50 (0,30)	41,15 (2,90) ^a
Loại hình doanh nghiệp	15,16 (3,61) ^a	9,39 (4,69) ^a	35,58 (6,38) ^a
Trình độ của chủ doanh nghiệp	13,51 (2,47) ^b	2,11 (0,81)	14,23 (1,96) ^c
Kinh nghiệm của chủ doanh nghiệp	1,19 (3,85) ^a	0,22 (1,47)	1,63 (3,99) ^a
Vốn điều lệ của doanh nghiệp	-5,95 (-2,13) ^b	2,44 (1,83) ^c	-10,44 (-2,81) ^a
Hệ số nợ/vốn chủ sở hữu	-0,02 (-1,63)	-0,01 (-1,55)	0,03 (2,20) ^b
Doanh thu thuần/tổng tài sản	0,94 (2,34) ^b	-0,44 (-2,31) ^b	1,77 (3,31) ^a
Số quan sát	60	60	60
R ² điều chỉnh	0,51	0,51	0,58
Giá trị thống kê F	6,92 ^a	6,84 ^a	8,88 ^a

^{a, b, c}: có ý nghĩa thống kê tương ứng ở mức 1%, 5% và 10%;

Giá trị kiểm định t trong ngoặc đơn

Lợi nhuận ròng trên tổng tài sản (ROA)

Kết quả phân tích hồi quy được trình bày ở Bảng 4 cho thấy rằng doanh nghiệp ngoài nhà nước có ROA cao hơn các doanh nghiệp nhà nước 15,16%. Sự khác biệt về ROA giữa 2 nhóm doanh nghiệp này có ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Hơn thế nữa, kết quả phân tích hồi quy còn chỉ ra rằng trình độ của chủ doanh nghiệp có tương quan tỷ lệ thuận với



ROA. Cụ thể là, các doanh nghiệp mà giám đốc có trình độ từ đại học trở lên có ROA cao hơn các doanh nghiệp còn lại 13,51%. Sự khác biệt này có ý nghĩa về mặt thống kê ở mức 5%. Tương tự như trình độ, kinh nghiệm của giám đốc doanh nghiệp cũng có tương quan tỷ lệ thuận với ROA. Kết quả phân tích hồi quy cho thấy rằng ROA của các doanh nghiệp sẽ tăng thêm 1,19% khi giám đốc doanh nghiệp tăng thêm một năm kinh nghiệm. Ngoài ra, kết quả phân tích hồi quy còn chỉ ra rằng ROA của các doanh nghiệp có tương quan tỷ lệ nghịch với quy mô của doanh nghiệp (được đo lường bằng tổng số vốn điều lệ của doanh nghiệp). Thật vậy, ROA của các doanh nghiệp sẽ giảm 5,95% khi tổng số vốn điều lệ của doanh nghiệp tăng thêm 1 tỷ đồng. Về mặt thống kê, mối quan hệ này có ý nghĩa ở mức 5%. Cuối cùng, kết quả nghiên cứu được trình bày ở bảng 4 cho thấy ROA có tương quan tỷ lệ thuận với hiệu quả sử dụng tài sản. Cụ thể là, khi vòng quay tổng tài sản của các doanh nghiệp tăng thêm 1% thì ROA sẽ tăng thêm 0,94%. Mối quan hệ giữa ROA và vòng quay tổng tài sản có ý nghĩa thống kê ở mức 5%. Trong mô hình hồi quy đo lường các yếu tố ảnh hưởng đến ROA, giá trị của của R^2 điều chỉnh là 0,51, điều này có nghĩa là các biến độc lập trong mô hình giải thích được 51% sự thay đổi của ROA. Ngoài ra, giá trị thống kê F là 6,92 cho thấy mô hình hồi quy này có độ tin cậy rất cao (có ý nghĩa thống kê ở mức 1%).

Lợi nhuận ròng trên doanh thu (ROS)

Tương tự như kết quả ở trên, Bảng 4 chỉ ra rằng ROS có tương quan tỷ lệ thuận với loại hình doanh nghiệp. Cụ thể là, doanh nghiệp ngoài nhà nước có ROS cao hơn các doanh nghiệp nhà nước 9,39%. Sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Trái ngược với kết quả nghiên cứu liên quan đến ROA, chỉ tiêu ROS có tương quan tỷ lệ thuận với quy mô doanh nghiệp và tương quan tỷ lệ nghịch với vòng quay tổng tài sản. Kết quả phân tích hồi quy cho thấy khi tổng vốn điều lệ của doanh nghiệp tăng thêm 1 tỷ đồng sẽ dẫn đến ROS tăng thêm 2,44%. Mối quan hệ này có thể được giải thích là do hiệu

quả về quy mô tạo ra. Theo đó, khi quy mô công ty càng lớn thì chi phí sản xuất sẽ có xu hướng giảm và vì vậy lợi nhuận sẽ có xu hướng tăng. Ngoài ra, khi vòng quay tổng tài sản của các doanh nghiệp tăng 1% thì ROS sẽ giảm 0,44%. Mối quan hệ tỷ lệ nghịch này có thể được giải thích bằng phương trình Dupont ($ROS = ROA / \text{Vòng quay tổng tài sản}$). Mối quan hệ giữa ROS với quy mô doanh nghiệp và vòng quay tổng tài sản có ý nghĩa thống kê tương ứng ở mức 10% và 5%. Tương tự như mô hình ở trên, mô hình với biến phụ thuộc là ROS cũng có ý nghĩa thống kê ở mức 1% (giá trị thống kê F của mô hình là 6,84).

Lợi nhuận ròng trên vốn chủ sở hữu (ROE)

Kết quả phân tích hồi quy cho thấy rằng ROE có tương quan tỷ lệ thuận với trình độ của giám đốc doanh nghiệp. Cụ thể là, các doanh nghiệp mà giám đốc có trình độ từ đại học trở lên có ROE cao hơn các doanh nghiệp còn lại 14,23%. Sự khác biệt này có ý nghĩa về mặt thống kê ở mức 10%. Ngoài ra, kết quả phân tích hồi quy còn chỉ ra rằng các doanh nghiệp ngoài nhà nước có ROE cao hơn các doanh nghiệp nhà nước 35,58% với mức ý nghĩa thống kê 1%. Hơn thế nữa, kinh nghiệm của giám đốc doanh nghiệp cũng có tương quan tỷ lệ thuận với ROE ở mức ý nghĩa 1%. Kết quả phân tích được trình bày ở Bảng 4 cho thấy rằng ROE của các doanh nghiệp sẽ tăng thêm 1,63% khi giám đốc doanh nghiệp có thêm một năm thâm niên. Tương tự với kết quả ở mô hình với ROA là biến phụ thuộc, kết quả phân tích hồi cũng chỉ ra rằng ROE có tương quan tỷ lệ nghịch với quy mô của doanh nghiệp với mức ý nghĩa thống kê 1%. Cụ thể là, ROE của các doanh nghiệp sẽ giảm 10,44% khi tổng số vốn điều lệ của doanh nghiệp tăng thêm 1 tỷ đồng. Khác với 2 mô hình ở trên, kết quả phân tích hồi quy cho thấy tỷ số nợ trên vốn chủ sở hữu có mối tương quan tỷ lệ thuận với ROE. Thật vậy, kết quả trình bày ở Bảng 4 cho thấy khi tỷ số nợ trên vốn chủ sở hữu tăng 1% thì ROE sẽ tăng 0,03%. Mối quan hệ tỷ lệ nghịch giữa ROE và tỷ số nợ có thể được giải thích là do chi phí sử



dụng nợ thấp hơn chi phí sử dụng vốn chủ sở hữu (do lá chắn thuế của nợ) nên khi doanh nghiệp gia tăng sử dụng nợ thì ROE có xu hướng tăng. Cuối cùng, kết quả phân tích hồi quy còn cho thấy ROE có tương quan tỷ lệ thuận với hiệu quả sử dụng tài sản. Cụ thể là, khi vòng quay tổng tài sản của các doanh nghiệp tăng thêm 1% thì ROE sẽ tăng thêm 1,77%. Mối quan hệ giữa ROE và vòng quay tổng tài sản có ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Đặc biệt là, giá trị thống kê F của mô hình là 8,88 cho thấy rằng mô hình này có ý nghĩa thống kê ở mức 1%.

4. Các giải pháp

DNVVN ở Việt Nam nói chung và ở khu vực ĐBSCL nói riêng đã có những đóng góp đáng kể vào công cuộc đổi mới và phát triển kinh tế của nước ta trong những năm vừa qua. Trong tiến trình hội nhập, các DNVVN đang đứng trước những cơ hội và thách thức to lớn. Để nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh của các DNVVN trong giai đoạn hiện nay, chúng tôi xin đề xuất một số giải pháp sau:

- Nâng cao năng lực quản trị kinh doanh của giám đốc và cán bộ quản lý trong các DNVVN.

Kết quả phân tích hồi quy ở trên cho thấy trình độ của giám đốc doanh nghiệp có tương quan tỷ lệ thuận với hiệu quả hoạt động của các DNVVN. Ngoài ra, kết quả nghiên cứu còn cho thấy rằng quy mô doanh nghiệp có tương quan tỷ lệ nghịch với hiệu quả SXKD của DNVVN. Kết quả này có thể hiểu là với năng lực quản trị doanh nghiệp hiện tại, giám đốc các DNVVN chỉ đủ sức quản lý các doanh nghiệp với quy mô nhỏ hoặc cực nhỏ. Thực tế cho thấy có những doanh nghiệp rất thành công ở quy mô nhỏ nhưng lại thất bại ngay khi bước vào giai đoạn mở rộng quy mô. Vì vậy, để có thể phát triển các DNVVN trong xu thế hội nhập, vấn đề quan trọng hàng đầu là phải nâng cao năng lực quản trị doanh nghiệp cho giám đốc và cán bộ quản lý trong các DNVVN. Để làm được điều này, trước tiên cần có sự nỗ lực rất lớn từ bản thân các doanh nghiệp, sau đó là sự hỗ trợ của các cơ quan, tổ chức có liên quan. Các nhà quản lý trong doanh nghiệp cần được bổ sung những kiến thức và nâng cao những kỹ năng như: quản trị tài chính doanh nghiệp, quản trị hiệu quả trong môi trường cạnh tranh, quản lý sự thay đổi, phân tích, dự báo và hoạch định chiến lược,



quản trị rủi ro trong kinh doanh và đặc biệt là về ngoại ngữ.

- Hỗ trợ vốn cho các DNVVN

Một khi vấn đề năng lực quản trị doanh nghiệp của giám đốc và cán bộ quản lý trong các DNVVN đã được giải quyết, thì vấn đề thứ hai cũng không kém phần quan trọng trong quá trình phát triển của DNVVN được đặt ra là vốn. Như đã đề cập ở trên, phần lớn DNVVN có vốn ít, không đáp ứng được nhu cầu về vốn cho hoạt động SXKD của mình. Để giải quyết vấn đề vốn cho các doanh nghiệp, theo chúng tôi, Nhà nước nên thực hiện những chính sách sau:

- Cần thực hiện chính sách tài chính, tín dụng bình đẳng giữa các thành phần kinh tế. Ngân hàng thương mại quốc doanh nên có cơ chế phù hợp để đẩy mạnh cho vay trung, dài hạn và thực hiện việc đơn giản hóa các thủ tục cho vay vốn nhằm tạo điều kiện cho các DNVVN có đủ vốn để hoạt động.
- Khuyến khích phát triển thị trường cho thuê tài chính vì đây là kênh huy động vốn trung và dài hạn rất phù hợp với DNVVN.
- Hiện đại hóa máy móc, thiết bị và công nghệ cho các DNVVN

Khi nguồn vốn kinh doanh được đảm bảo, để nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh Nhà nước cần có những chính sách hỗ trợ DNVVN trong việc lựa chọn thiết bị, công nghệ phù hợp. Ngoài ra, Chính phủ cần có những chính sách ưu đãi về thuế, tín dụng để khuyến khích các DNVVN mạnh dạn đổi mới máy móc, thiết bị, công nghệ nhằm nâng cao năng suất lao động, chất lượng hàng hóa, giảm giá thành sản phẩm. Có như vậy DNVVN mới có thêm tiềm lực để tồn tại và phát triển trong quá trình hội nhập như hiện nay.

- Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, hoàn thiện hệ thống pháp luật nhằm thúc đẩy sự phát triển của các DNVVN trong tiến trình hội nhập.

Trong thời gian gần đây, cơ chế chính sách của Nhà nước đối với các DNVVN đã từng bước được hoàn thiện. Tuy nhiên, trong giai đoạn suy thoái

kinh tế và trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế như hiện nay các cơ chế chính sách này cần được tiếp tục đổi mới, hoàn thiện nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh cho các DNVVN trên thương trường trong và ngoài nước. Ngoài ra, để giảm chi phí SXKD cho các DNVVN, Nhà nước cần đẩy mạnh hơn nữa việc đơn giản hóa các thủ tục hành chính, có những giải pháp ngăn ngừa và xử lý nghiêm minh những trường hợp cán bộ nhà nước cố tình nhũng nhiễu để nhận tiền của doanh nghiệp.

5. Kết luận

DNVVN giữ một vai trò hết sức quan trọng trong sự phát triển của nền kinh tế nước ta hiện nay. Ngoài ra, DNVVN còn thu hút và sử dụng một lượng lớn lao động, góp phần xóa đói giảm nghèo và ổn định xã hội. Tuy nhiên, trong quá trình hội nhập vào nền kinh tế thế giới, DNVVN đã và đang đối mặt với rất nhiều khó khăn do nguồn vốn kinh doanh còn ít, máy móc thiết bị lạc hậu, năng lực quản lý của chủ doanh nghiệp còn nhiều hạn chế. Để có thể tồn tại và phát triển, DNVVN rất cần sự hỗ trợ về nhiều mặt từ phía Nhà nước.

Kết quả phân tích hồi quy đã chỉ ra rằng doanh nghiệp ngoài nhà nước có ROA, ROS và ROE cao hơn các doanh nghiệp nhà nước. Ngoài ra, kết quả nghiên cứu cũng cho thấy rằng trình độ và kinh nghiệm của giám đốc doanh nghiệp cũng có tương quan tỷ lệ thuận với ROA, ROS và ROE. Hơn thế nữa, trong nghiên cứu này chúng tôi còn tìm thấy rằng quy mô của các DNVVN có tương quan tỷ lệ thuận với ROS, nhưng lại có tương quan tỷ lệ nghịch với ROA và ROE. Phù hợp với các lý thuyết về tài chính doanh nghiệp, kết quả thu được từ nghiên cứu này cho thấy rằng tỷ số nợ của các DNVVN có tương quan tỷ lệ thuận với ROE ■

Tài liệu tham khảo

- Mai Văn Nam, 2006, *Giáo trình kinh tế lượng (Econometrics)*, Nhà xuất bản thống kê.
- Trương Đông Lộc, Trần Quốc Tuấn, 2009, "Phân tích hiệu quả tài chính của các cơ sở chế biến tơ lụa ở tỉnh Trà Vinh", *Tạp chí Khoa học ĐH Cần Thơ*, số 11, trang 289-298
- Võ Thành Danh, Phan Đình Khôi, Trương Đông Lộc, 2008, "An overview of the development of the agricultural economy in the Mekong Delta", Kỷ yếu Hội thảo quốc tế "Economic Development of the Mekong Delta in Vietnam" tổ chức tại Đại học Cần Thơ, trang 9-30.